SAO Y
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Thời gian ký: 28/01/2022 16:29:11 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng

Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010,

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống khủng bố ngày 12 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Các công cụ chuyển nhượng ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Viêt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng[1].

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng bao gồm:

a) Vi phạm quy định về quản lý và sử dụng giấy phép;

b) Vi phạm quy định về tổ chức, quản trị, điều hành;

c) Vi phạm quy định về cổ phần, cổ phiếu, phần vốn góp;

d) Vi phạm quy định về huy động vốn và phí cung ứng dịch vụ;

đ) Vi phạm quy định về cấp tín dụng, nhận ủy thác, ủy thác và hoạt động liên ngân hàng;

e) Vi phạm quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng;

---

[1] Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019,*

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020,

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010,

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017,

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền ngày 18 tháng 6 năm 2012,

Căn cứ Luật Phòng, chống khủng bố ngày 12 tháng 6 năm 2013,

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng."

g) Vi phạm quy định về hoạt động ngoại hối và kinh doanh vàng;

h) Vi phạm quy định về thanh toán, quản lý tiền tệ và kho quỹ;

i) Vi phạm quy định về mua, đầu tư vào tài sản cố định và kinh doanh bất động sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

k) Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

l) Vi phạm quy định về bảo hiểm tiền gửi;

m)[2] Vi phạm quy định về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố; phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

n) Vi phạm quy định về chế độ thông tin, báo cáo;

o) Vi phạm quy định về cản trở việc thanh tra, không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền;

p) Vi phạm quy định về mua, bán và xử lý nợ;

q) Vi phạm quy định về an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Tổ chức tín dụng; đơn vị phụ thuộc của tổ chức tín dụng (chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài); chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;

b) Doanh nghiệp; đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đơn vị trực thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (chi nhánh, văn phòng đại diện);

---

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

d) Các tổ chức khác được thành lập, hoạt động tại Việt Nam.

Điều 2a. Vi phạm hành chính nhiều lần[3]

Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ các hành vi vi phạm hành chính nhiều lần là tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 5; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 14a; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 23; các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 28a; Điều 29; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; khoản 1 Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43; Điều 44; Điều 44a; Điều 45; Điều 45a; Điều 46; Điều 47; Điều 50; Điều 51 Nghị định này.

Điều 2b. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hành chính[4]

Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt đối với một số hành vi vi phạm tại Chương II Nghị định này được quy định như sau:

1. Đối với hành vi vi phạm quy định về nhận tiền gửi, cấp tín dụng, nhận ủy thác và ủy thác, mua trái phiếu doanh nghiệp, hoạt động liên ngân hàng tại điểm a khoản 2 Điều 12; điểm b khoản 3, điểm a, b, đ, g khoản 5, điểm b khoản 6, khoản 8 Điều 14; điểm a khoản 1 Điều 15; khoản 3, điểm a, d, đ khoản 4 Điều 16; khoản 5, khoản 6 Điều 17 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo thỏa thuận, hợp đồng liên quan đến hành vi vi phạm hành chính.

2. Đối với hành vi vi phạm quy định về công bố, niêm yết công khai thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo tại khoản 1 Điều 8; điểm a khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 13; điểm c khoản 1 Điều 14; điểm c khoản 4 Điều 17; điểm d khoản 2 Điều 21; điểm a, c khoản 3 Điều 23; điểm a khoản 3 Điều 24; điểm a khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 38; điểm a, b, d khoản 1, khoản 2, điểm a, b, c khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 47 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi

---

[3] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[4] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày thực hiện công bố, niêm yết công khai, cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, sửa đổi, bổ sung thông tin, tài liệu, báo cáo.

3. Đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký, thông báo, thực hiện thủ tục hành chính, gửi, ban hành quy định nội bộ, nội quy, phương án tại Điều 7; điểm b khoản 2 Điều 8; khoản d, đ, e, g khoản 3 Điều 23; điểm a khoản 2 Điều 28; điểm a, b, c khoản 3 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày thực hiện đăng ký, thông báo, thực hiện thủ tục hành chính, gửi, ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ, nội quy, phương án.

4. Đối với hành vi vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn, phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tại Điều 35; điểm a, b, c khoản 1 Điều 36 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn, phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật.

5. Đối với hành vi vi phạm quy định về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản tại Điều 5 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 3. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn đối với: giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng; giấy phép thu, chi ngoại tệ và hoạt động ngoại hối khác đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động kinh doanh casino trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng; giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ cá nhân trong thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng; giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng trong thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng;

b) Đình chỉ có thời hạn đối với: hoạt động ngoại hối trong thời hạn 03 tháng đến 06 tháng, nghiệp vụ ủy thác trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, hoạt động mua, bán nợ trong thời hạn 03 tháng đến 06 tháng, việc thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, việc sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin của bên thứ ba trong thời hạn 01 tháng đến 03 tháng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính[5], tịch thu ngoại tệ, đồng Việt Nam, tịch thu vàng.

3. Mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền:

a) Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng đối với tổ chức vi phạm là 2.000.000.000 đồng và đối với cá nhân vi phạm là 1.000.000.000 đồng;

b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân; mức phạt tiền đối với tổ chức có cùng một hành vi vi phạm hành chính bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân;

c) Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm của cá nhân là người làm việc tại quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô bằng 10% mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này; mức phạt tiền đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, đơn vị phụ thuộc của các tổ chức này bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân là người làm việc tại quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;

d) Thẩm quyền phạt tiền của từng chức danh quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền áp dụng đối với cá nhân. Thẩm quyền phạt tiền áp dụng đối với tổ chức bằng 02 lần thẩm quyền phạt tiền áp dụng đối với cá nhân.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng có thể bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả sau đây theo quy định cụ thể tại Chương II Nghị định này:

---

[5] Cụm từ "tịch thu giấy phép đã bị tẩy xóa, sửa chữa" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

a)[6] Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm; buộc hoàn trả các loại phí đã thu sai cho tổ chức, cá nhân nộp phí; buộc hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt cho khách hàng; buộc thu hồi nợ; buộc thu hồi số vốn sử dụng không đúng quy định; buộc thu hồi phần số dư cấp tín dụng vượt mức hạn chế, giới hạn; buộc nộp lại giấy phép đã bị tẩy xóa, sửa chữa;

b) Buộc thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết; buộc bán số cổ phần vượt tỷ lệ theo quy định; buộc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; buộc khôi phục lại số cổ phần đã chuyển nhượng;

c) Buộc trích lập các quỹ đúng quy định của pháp luật; buộc thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn trong thời hạn tối đa 06 tháng; buộc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro; buộc hoàn nhập số tiền dự phòng rủi ro đã sử dụng không đúng quy định, chuyển khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro hạch toán nội bảng theo quy định của pháp luật; buộc hủy bỏ ngay quy định nội bộ không đúng quy định của pháp luật; buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật về an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng; buộc duy trì đủ các điều kiện để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng;

d) Buộc hoàn trả/thu hồi tài sản ủy thác cho bên ủy thác; buộc hoàn trả ngay số phí bảo hiểm đã thu, thu hồi ngay số tiền bảo hiểm đã trả; buộc khôi phục nguyên trạng khoản nợ về trước thời điểm thực hiện hoạt động mua, bán nợ;

đ) Buộc thực hiện ngay việc đính chính thông tin sai lệch; buộc gửi lại báo cáo đầy đủ, chính xác; buộc nộp ngay số phí bảo hiểm bị thiếu;

e) Buộc đóng dấu, bấm lỗ tiền giả;

g) Buộc tiêu hủy toàn bộ tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm;

h) Buộc duy trì tỷ lệ giá trị tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động so với vốn điều lệ, vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp theo đúng quy định;

i) Buộc niêm yết công khai ngay bản sao chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi; buộc thực hiện thủ tục chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng

---

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

khoán nước ngoài hoặc dừng hoạt động niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài đối với hành vi vi phạm;

k) Không cho mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm;

l) Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm;

m)[7] Không được ký hợp đồng thanh toán thẻ với các tổ chức thanh toán thẻ khác; không được ký hợp đồng đại lý thanh toán với các bên giao đại lý thanh toán khác;

n)[8] Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp: thu hồi giấy phép; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; thu hồi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài; thu hồi giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ cá nhân; thu hồi giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; thu hồi văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

o) Thay thế các đối tượng được bầu, bổ nhiệm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định miễn nhiệm các đối tượng được bầu, bổ nhiệm vi phạm quy định.

---

[7] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phat vi pham hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

p)[9] Buộc chấm dứt hoạt động đại lý thanh toán; buộc tách biệt tài khoản thanh toán chỉ sử dụng cho hoạt động đại lý thanh toán;

q)[10] Buộc thực hiện các quy định về nhận biết, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng; buộc ban hành quy định nội bộ đúng quy định pháp luật; buộc thực hiện đúng quy định pháp luật về quan hệ ngân hàng đại lý, các giao dịch liên quan tới công nghệ mới, giám sát đặc biệt một số giao dịch, đánh giá rủi ro.

Điều 3a. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả[11]

Việc thi hành một số biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng như sau:

1. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả là đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp: thu hồi giấy phép; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; thu hồi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài; thu hồi giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ cá nhân; thu hồi giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; thu hồi văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả này.

2. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả là đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp: đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát

---

[9] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[10] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[11] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả này.

3. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa: căn cứ quyết định xử phạt vi phạm hành chính, đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa tới cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC PHẠT TIỀN

Mục 1

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG GIẤY PHÉP

Điều 4. Vi phạm quy định về giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tên tổ chức ghi trên các tài liệu, giấy tờ trong hoạt động không đúng tên tổ chức ghi trong giấy phép.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo đủ các điều kiện quy định về điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho mượn, cho thuê, mua, bán, chuyển nhượng giấy phép;

b) Tẩy xóa, sửa chữa giấy phép làm thay đổi nội dung giấy phép mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 27 Nghị định này.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gian lận[12] các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để được cấp giấy phép trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18, điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định này;

b) Hoạt động không đúng nội dung ghi trong giấy phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 17, điểm o khoản 4, điểm c khoản 8 Điều 23, điểm c khoản 5, khoản 6 Điều 24, điểm c khoản 4 Điều 27 Nghị định này.

5. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi vẫn tiếp tục hoạt động sau khi đã bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp hạn chế, đình chỉ, tạm đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6.[13] Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động không có giấy phép trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 8 Điều 23, khoản 8 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị định này;

b) Vi phạm quy định về sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định tại Điều 5 Luật Các tổ chức tín dụng.

7.[14] ***(được bãi bỏ)***

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này;

b) Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy phép đối với hành vi vi phạm tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

---

[12] Cụm từ "giả mạo" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[13] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[14] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

c) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

d)[15] Buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 5. Vi phạm quy định về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản

1.[16] ***(được bãi bỏ)***

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

a) Thay đổi tên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng;

c)[17] Thành lập chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước; thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng

---

[15] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[16] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

[17] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

100% vốn ở nước ngoài của tổ chức tín dụng; khai trương hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước, phòng giao dịch bưu điện.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

a) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh của tổ chức tín dụng, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài.

c)[18] Thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch của tổ chức tín dụng;

d)[19] Tự nguyện chấm dứt hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng;

đ)[20] Thực hiện nội dung hoạt động, hoạt động nghiệp vụ ngân hàng.

6. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

---

[18] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghi định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[19] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[20] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

a) Thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 103 và khoản 3 Điều 110 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Góp vốn, mua cổ phần, chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 71, điểm b khoản 4 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế;

d) Mua lại cổ phần của cổ đông mà sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại dẫn đến việc giảm vốn điều lệ theo quy định tại Điều 57 Luật Các tổ chức tín dụng.

đ)[21] Cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

7. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này cho đến khi khôi phục lại vốn điều lệ;

b) Buộc thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 6 Điều này;

c) Buộc thực hiện thủ tục chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc dừng hoạt động niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

d) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 5, các điểm b, d khoản 6 Điều này.

---

[21] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 2

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH

Điều 6. Vi phạm quy định về tổ chức, quản trị, điều hành

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát quy định tại Điều 43, Điều 44, Điều 62, khoản 1 Điều 70, Điều 81, Điều 84 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Không duy trì việc đảm bảo đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Không tổ chức hoặc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi bầu, bổ nhiệm những người không được cùng đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 34 và khoản 3 Điều 83 Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bầu, bổ nhiệm những người không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại các khoản 2, 3 Điều 33 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Bầu, bổ nhiệm những chức danh quy định tại khoản 5 Điều 50, khoản 2 Điều 75 Luật Các tổ chức tín dụng không đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi bầu, bổ nhiệm những chức danh không đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 50 Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bầu, bổ nhiệm những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Bầu, bổ nhiệm nhân sự không thuộc danh sách nhân sự dự kiến đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Thay thế các đối tượng được bầu, bổ nhiệm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định miễn nhiệm các đối tượng được bầu, bổ nhiệm vi phạm quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về ban hành điều lệ, quy định nội bộ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không gửi Ngân hàng Nhà nước một hoặc một số các văn bản quy định nội bộ theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 40 Nghị định này;

b) Không gửi Ngân hàng Nhà nước điều lệ, điều lệ được sửa đổi, bổ sung của tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Ban hành quy định nội bộ có nội dung không đầy đủ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ban hành một hoặc một số các quy định nội bộ theo quy định của pháp luật;

b) Ban hành quy định nội bộ có nội dung không đúng quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ ngay quy định nội bộ không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Không thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn trong thời hạn 30 ngày theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kiểm toán nội bộ không thực hiện những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật;

b) Không thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định pháp luật, không thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật;

c) Không thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Luật Các tổ chức tín dụng.

Mục 3

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, PHẦN VỐN GÓP

Điều 9. Vi phạm quy định về cổ phần, cổ phiếu và giới hạn góp vốn, chuyển nhượng, hoàn trả phần vốn góp

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không phát hành cổ phiếu đối với trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày khai trương hoạt động

đối với tổ chức tín dụng thành lập mới hoặc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua đối với tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ;

b) Cổ đông sáng lập không nắm giữ số cổ phần tối thiểu về tỷ lệ và thời gian quy định tại khoản 5 Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Vi phạm quy định về giới hạn góp vốn, tỷ lệ sở hữu vốn góp, chuyển nhượng, hoàn trả phần vốn góp của thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 55 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Mua lại cổ phần của cổ đông mà sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại không đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều 130 Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Chuyển nhượng cổ phần không đúng quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bán số cổ phần vượt tỷ lệ theo quy định trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn trong thời hạn tối đa 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này cho đến khi khắc phục xong vi phạm;

d) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Buộc chuyển nhượng cổ phần đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về góp vốn, mua cổ phần

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi dùng nguồn vốn khác ngoài vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần không đúng quy định tại khoản 1 Điều 103, khoản 1 Điều 110 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng nhưng không thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết.

3.[22] Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác không đúng điều kiện và vượt giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Góp vốn, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của tổ chức tín dụng không đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 54 Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm về giới hạn góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 129 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Vi phạm quy định về góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi số vốn sử dụng không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này cho đến khi khắc phục xong vi phạm;

---

[22] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

d) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

đ) Không cho mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

e) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 11. Vi phạm quy định về chào bán, chuyển nhượng cổ phần

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng cổ phần trong thời gian đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng cổ phần trong thời gian xử lý hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) trừ một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 56 Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại số cổ phần đã chuyển nhượng quy định tại Điều này trong thời gian tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực;

b) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 4

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HUY ĐỘNG VỐN VÀ PHÍ CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Điều 12. Vi phạm quy định về nhận tiền gửi

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không công bố hoặc không niêm yết công khai các nội dung phải công bố hoặc niêm yết công khai về nhận tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện nhận tiền gửi hoặc phát hành giấy tờ có giá không đúng với nội dung đã công bố hoặc niêm yết công khai;

c) Nhận tiền gửi, chi trả tiền gửi không đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhận tiền gửi, phát hành giấy tờ có giá không đúng đối tượng được gửi tiền, đối tượng mua giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật;

b) Nhận tiền gửi, phát hành giấy tờ có giá không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về lãi suất huy động vốn, phí cung ứng dịch vụ, kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết công khai lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ theo quy định;

b) Niêm yết lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ không rõ ràng, gây nhầm lẫn cho khách hàng;

c) Thu các loại phí cung ứng dịch vụ không đúng quy định pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14, điểm m khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ cao hơn mức đã niêm yết.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về lãi suất huy động vốn; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh về lãi suất, tiền tệ, giá cả hàng hóa và tài sản tài chính khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và điểm a khoản 8 Điều 23 Nghị định này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm mức phí cung ứng dịch vụ quy định tại Điều này;

b) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 5

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CẤP TÍN DỤNG, NHẬN ỦY THÁC, ỦY THÁC VÀ HOẠT ĐỘNG LIÊN NGÂN HÀNG

Điều 14. Vi phạm quy định về cấp tín dụng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lưu giữ hồ sơ cấp tín dụng không đúng quy định của pháp luật;

b) Phát hành cam kết bảo lãnh không theo hình thức mẫu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thiết kế;

c) Không niêm yết công khai thông tin, không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

d)[23] Hành vi tiếp nhận và xử lý khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính;

đ)[24] Không tổ chức tập huấn, đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên theo quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính;

e)[25] Vi phạm quy định về mức cho vay tiêu dùng tối đa theo quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính;

g)[26] Không ban hành khung lãi suất cho vay tiêu dùng trong từng thời kỳ hoặc ban hành khung lãi suất cho vay tiêu dùng không đầy đủ các nội dung theo quy định pháp luật về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính.

2.[27] Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng theo quy định của pháp luật;

b) Vi phạm quy định về biện pháp đôn đốc, thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

---

[23] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[24] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[25] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[26] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[27] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

a) Lập hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng không đủ các nội dung theo quy định của pháp luật;

b)[28] Miễn, giảm lãi suất cấp tín dụng khi chưa ban hành quy định nội bộ;

c) Chuyển nợ quá hạn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ không đúng quy định của pháp luật;

d) Áp dụng lãi suất cấp tín dụng không đúng quy định của pháp luật;

đ) Thu lãi nợ quá hạn không đúng quy định của pháp luật;

e) Thu nợ khoản vay bị quá hạn trả nợ không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thu không đúng quy định của pháp luật các loại phí liên quan đến hoạt động cấp tín dụng;

b) Sử dụng phương thức giải ngân không đúng quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cấp tín dụng không có hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản;

b) Cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng;

d) Vi phạm quy định về cấp tín dụng tại khoản 3 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng;

đ) Cho vay để đáp ứng nhu cầu vốn không được cho vay theo quy định của pháp luật;

---

[28] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

e) Ký thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

g) Bao thanh toán đối với một hoặc một số trường hợp không được bao thanh toán theo quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm giới hạn cấp tín dụng quy định tại các khoản 2, 4 Điều 127, các khoản 1, 2 và 8 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Cấp tín dụng dưới hình thức khác khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

c) Vi phạm quy định về mức cho vay tối đa của tổ chức tín dụng khi cho vay để đầu tư ra nước ngoài.

7. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi phần số dư cấp tín dụng vượt mức hạn chế, giới hạn trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này;

b) Buộc thu hồi nợ trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, đ khoản 5, điểm b khoản 6, khoản 8 Điều này;

c) Buộc cổ đông lớn, cổ đông sáng lập chuyển nhượng cổ phần, vốn góp theo quy định của pháp luật trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d khoản 5, điểm a khoản 6 Điều này;

d) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức

tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền, của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 14a. Vi phạm quy định về điểm giới thiệu dịch vụ[29]

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Không ký kết hợp đồng về việc mở điểm giới thiệu dịch vụ.

2. Hợp đồng về việc mở điểm giới thiệu dịch vụ không quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan và thời hạn hiệu lực hợp đồng.

3. Thực hiện các hoạt động tại điểm giới thiệu dịch vụ ngoài phạm vi được phép theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Vi phạm quy định về nhận ủy thác và ủy thác

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhận ủy thác, ủy thác không đúng đối tượng, phạm vi theo quy định của pháp luật;

b) Lập hợp đồng ủy thác không đúng theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi nhận ủy thác, ủy thác không tuân thủ các nguyên tắc ủy thác theo quy định của pháp luật.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ nghiệp vụ ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

---

[29] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

a) Buộc hoàn trả/thu hồi tài sản ủy thác cho bên ủy thác đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 16. Vi phạm quy định về mua trái phiếu doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không giám sát việc sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu của doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lập hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp không đủ các nội dung theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mua trái phiếu doanh nghiệp không có hợp đồng.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thẩm định, kiểm tra phương án và các điều kiện phát hành trái phiếu của doanh nghiệp để xem xét quyết định mua trái phiếu doanh nghiệp khi chưa có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Không thẩm định, kiểm tra phương án và các điều kiện phát hành trái phiếu của doanh nghiệp;

c) Vi phạm quy định về mua trái phiếu doanh nghiệp chuyển đổi;

d) Mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành nhằm mục đích cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp.

đ)[30] Chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu chuyển đổi.

---

[30] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi nợ trong thời hạn tối đa 01 năm kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, Điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh, ngân hàng nước ngoài.

Điều 17. Vi phạm quy định trong hoạt động liên ngân hàng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cập nhật và lưu giữ thông tin giao dịch cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá không đúng quy định của pháp luật;

b) Không xác nhận thực hiện giao dịch theo quy định;

c) Lập hợp đồng cho vay, mua lại giấy tờ có giá không đúng hình thức, nội dung theo quy định của pháp luật.

d)[31] Thực hiện giao dịch mua, bán giấy tờ có giá bằng đồng tiền không phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định về thời hạn cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi và mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá;

b) Không thực hiện thanh toán các giao dịch cho vay, đi vay; gửi tiền, nhận tiền gửi; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng theo quy định của pháp luật;

---

[31] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

c) Không thực hiện đúng quy trình mua bán giấy tờ có giá theo quy định;

d) Thực hiện giao dịch cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi ngoài phạm vi được ủy quyền.

đ)[32] Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao dịch cho vay, đi vay ngoài trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định về nguyên tắc chung khi thực hiện giao dịch cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; gửi tiền tại tổ chức tín dụng khác không đúng quy định của pháp luật;

b) Không xem xét, đánh giá lại khách hàng theo quy định để xác định lại hạn mức tín dụng đối với từng khách hàng;

c) Không thực hiện đúng quy định về cung cấp thông tin cho bên cho vay để phục vụ cho việc đánh giá khách hàng và xác định hạn mức giao dịch.

5.[33] Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Mua, bán có kỳ hạn các loại giấy tờ có giá không được phép mua, bán;

b) Mua, bán giấy tờ có giá của công ty tài chính hoặc công ty cho thuê tài chính phát hành không đúng quy định pháp luật.

6. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện việc đi vay, cho vay, mua, bán giấy tờ có giá bằng ngoại tệ không đúng phạm vi hoạt động ngoại hối được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

---

[32] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghi định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[33] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, khoản 6 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 6

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ THÔNG TIN TÍN DỤNG

Điều 18. Vi phạm quy định về nguyên tắc, điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đảm bảo duy trì đủ một trong các điều kiện để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng;

b) Các thỏa thuận, cam kết trong hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng không được lập đúng hình thức theo quy định của pháp luật;

c) Không công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gian lận[34] các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện

---

[34] Cụm từ "giả mạo" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều này;

b) Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều này;

c) Buộc duy trì đủ các điều kiện để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về thu thập, xử lý thông tin tín dụng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thu thập thông tin tín dụng không thuộc phạm vi theo quy định của pháp luật;

b) Thu thập thông tin tín dụng của khách hàng vay khi chưa được sự đồng ý của khách hàng vay, trừ trường hợp thu thập thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Sử dụng thông tin tiêu cực về khách hàng vay để tạo lập sản phẩm thông tin tín dụng không đúng quy định của pháp luật;

d) Cản trở hoạt động thu thập thông tin tín dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm sai lệch nội dung thông tin tín dụng.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thu thập trái phép các thông tin thuộc phạm vi, danh mục bí mật của Nhà nước.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ việc thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện ngay việc đính chính thông tin sai lệch đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về an toàn, lưu giữ thông tin tín dụng

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Không thực hiện quy định, quy trình bảo mật, an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng;

2. Không lưu giữ thông tin tín dụng về khách hàng vay trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày tổ chức hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng tiếp nhận được;

3. Không thực hiện rà soát, đánh giá quy định nội bộ định kỳ hàng năm về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 21. Vi phạm quy định về khai thác, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và trao đổi, cung cấp thông tin tín dụng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp, sao chép sản phẩm thông tin tín dụng để cung cấp cho bên thứ ba không đúng quy định của pháp luật;

b) Không khuyến cáo cho người sử dụng về nguyên tắc, phạm vi sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sửa đổi sản phẩm thông tin tín dụng để cung cấp cho bên thứ ba không đúng quy định của pháp luật;

b) Cung cấp, trao đổi thông tin tín dụng, cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng khi chưa được sự đồng ý tại thỏa thuận với khách hàng vay, không đúng quy định của pháp luật;

c) Cản trở hoạt động sử dụng thông tin tín dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

d) Không niêm yết công khai mức giá cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ việc thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về điều chỉnh sai sót đối với thông tin tín dụng của khách hàng vay

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Không trả lời văn bản đề nghị điều chỉnh sai sót hoặc không thông báo kết quả việc điều chỉnh sai sót theo quy định của pháp luật;

2. Không thực hiện điều chỉnh sai sót hoặc phối hợp điều chỉnh sai sót đối với thông tin tín dụng của khách hàng vay theo quy định của pháp luật.

Mục 7

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI VÀ KINH DOANH VÀNG

Điều 23. Vi phạm quy định về hoạt động ngoại hối

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán ngoại tệ giữa cá nhân với nhau mà ngoại tệ mua, bán có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

b) Mua, bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua, bán có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

c) Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) không đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán ngoại tệ giữa cá nhân với nhau mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 1.000 đôla Mỹ đến dưới 10.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương); mua, bán ngoại tệ giữa cá nhân với nhau mà ngoại tệ mua, bán có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

b) Mua, bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 1.000 đôla Mỹ đến dưới 10.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương); mua, bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua, bán có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

c) Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) không đúng quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần; thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ có giá trị từ 1.000 đôla Mỹ đến dưới 10.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết tỷ giá mua, bán ngoại tệ tại địa điểm giao dịch theo quy định của pháp luật;

b) Niêm yết tỷ giá mua, bán ngoại tệ nhưng hình thức, nội dung niêm yết tỷ giá không rõ ràng, gây nhầm lẫn cho khách hàng;

c) Không niêm yết, thông báo công khai tỷ giá quy đổi giữa đồng Việt Nam, ngoại tệ với đồng tiền quy ước trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động kinh doanh casino; niêm yết, thông báo công khai tỷ giá quy đổi giữa mệnh giá đồng tiền quy ước với đồng Việt Nam, ngoại tệ trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động kinh doanh casino không đúng quy định của pháp luật;

d) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc đăng ký, thông báo với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố đối với các trường hợp thay đổi liên quan đến hoạt động đại lý đổi ngoại tệ;

đ) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc thông báo, làm thủ tục đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận đối với các trường hợp thay đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;

e) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc làm thủ tục đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung giấy phép thu, chi ngoại tệ và hoạt động ngoại hối khác, đối với trường hợp thay đổi tên doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, tên doanh nghiệp kinh doanh casino, tên gọi của tổ chức mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài;

g) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về thủ tục hành chính đối với: thủ tục chấp nhận chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước đầu tư; việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế; đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú; đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài; đăng ký chương trình cổ phiếu thưởng phát hành ở nước ngoài; đăng ký hạn mức tự doanh; đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời; đăng ký hạn mức nhận ủy thác; đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời và các thủ tục hành chính khác liên quan đến giao dịch vốn khác; thủ tục hành chính đối với trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài khác;

h) Mua, bán ngoại tệ giữa cá nhân với nhau mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 10.000 đôla Mỹ đến dưới 100.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

i) Mua, bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 10.000 đôla Mỹ đến dưới 100.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

k) Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ có giá trị từ 10.000 đôla Mỹ đến dưới 100.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) không đúng quy định của pháp luật;

l) Mua, bán ngoại tệ không đúng tỷ giá quy định của Ngân hàng Nhà nước, trừ trường hợp quy định tại điểm đ và điểm m khoản 4 Điều này; thu phí giao dịch ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ký hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ với tổ chức không đủ điều kiện làm đại lý đổi ngoại tệ; không hướng dẫn, kiểm tra đại lý đổi ngoại tệ theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện đúng trách nhiệm của đại lý đổi ngoại tệ theo quy định của pháp luật; làm đại lý đổi ngoại tệ đồng thời cho hai tổ chức tín dụng trở lên không đúng quy định của pháp luật;

c) Thanh toán công cụ chuyển nhượng bằng ngoại tệ không đúng quy định về hoạt động ngoại hối quy định tại Điều 9 Luật Các công cụ chuyển nhượng và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc mở, đóng, sử dụng tài khoản tại Việt Nam để thực hiện một trong các hoạt động: Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; vay, trả nợ nước ngoài; cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, phát hành chứng khoán ở nước ngoài của người cư trú là tổ chức; phát hành chứng khoán tại Việt Nam của người không cư trú là tổ chức và các giao dịch vốn khác;

đ) Quy định tỷ giá, các khoản chi hoa hồng, môi giới bằng tiền, hiện vật và các hình thức chi khuyến mại trong hoạt động mua, bán ngoại tệ dưới bất kỳ hình thức nào dẫn đến tỷ giá mua, bán, quy đổi thực tế vượt biên độ tỷ giá theo quy định của pháp luật;

e) Làm đại lý chi trả ngoại tệ đồng thời cho hai tổ chức kinh tế trở lên không đúng quy định của pháp luật;

g)[35] Thực hiện việc rút vốn, trả nợ đối với các khoản vay nước ngoài; giải ngân, thu hồi nợ đối với các khoản cho vay ra nước ngoài; thực hiện thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú; thực hiện chuyển tiền phục vụ hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp hành vi vi phạm này là hậu quả của hành vi vi phạm tại điểm d khoản 4 Điều này;

---

[35] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

h) Chuyển, mang ngoại tệ, đồng Việt Nam ra nước ngoài, vào Việt Nam không đúng quy định của pháp luật, trừ các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;

i) Ủy quyền, ủy quyền lại cho tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng làm đại lý chi, trả ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật;

k) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc mở, đóng, sử dụng tài khoản chuyên dùng ngoại tệ trong hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;

l) Không thực hiện đúng trách nhiệm của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế làm đại lý chi, trả ngoại tệ, tổ chức kinh tế trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ trong việc cập nhật sổ sách kế toán, lưu giữ chứng từ phù hợp với quy định của pháp luật;

m) Không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thu phí, áp dụng tỷ giá chi trả trong hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;

n) Giao dịch, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận, niêm yết, quảng cáo giá hàng hóa, dịch vụ, quyền sử dụng đất và các hình thức tương tự khác (bao gồm cả quy đổi hoặc điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ, giá trị của hợp đồng, thỏa thuận) bằng ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật;

o) Không thực hiện đúng các nội dung quy định trong Giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ cá nhân.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mở, đóng, sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài không đúng quy định của pháp luật;

b) Cung ứng dịch vụ thanh toán, chuyển tiền đối với các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài, khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và các giao dịch vốn khác không đúng quy định của pháp luật;

c) Quy đổi mệnh giá đồng tiền quy ước không đúng quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh casino;

d) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc mở, đóng, sử dụng tài khoản chuyên dùng ngoại tệ trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động kinh doanh casino;

đ) Không nộp số ngoại tệ tiền mặt vượt mức tồn quỹ vào tài khoản chuyên dùng ngoại tệ mở tại ngân hàng được phép trong trường hợp có nguồn thu ngoại tệ tiền mặt từ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động kinh doanh casino vượt mức tồn quỹ theo quy định của pháp luật;

e) Mua, bán ngoại tệ giữa cá nhân với nhau mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 100.000 đôla Mỹ trở lên (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

g) Mua, bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 100.000 đôla Mỹ trở lên (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

h) Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ có giá trị từ 100.000 đôla Mỹ trở lên (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) không đúng quy định của pháp luật.

i)[36] Không thực hiện đúng trách nhiệm của đại lý đổi ngoại tệ theo quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm; làm đại lý đổi ngoại tệ đồng thời cho hai tổ chức tín dụng trở lên không đúng quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cấp tín dụng hoặc trả nợ trong nước bằng ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 14 Nghị định này;

b) Không bán ngoại tệ thu được cho tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

c)[37] Mở, đóng, sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài không đúng quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm.

7. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

---

[36] Điểm này được bổ sung theo quy định tai điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[37] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

a) Không chấp hành các quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài; cho vay, thu hồi nợ nước ngoài; bảo lãnh cho người không cư trú và các giao dịch vốn khác, trừ trường hợp quy định tại các điểm g khoản 3, điểm d, g khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều này;

b) Thực hiện giao dịch ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng với nhau, giữa tổ chức tín dụng với khách hàng không đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

c) Không tuân thủ trạng thái ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

8. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh tỷ giá, ngoại hối không đúng quy định của pháp luật;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt không đúng quy định của pháp luật;

c) Hoạt động ngoại hối khi không được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc giấy phép hoạt động ngoại hối đã hết thời hạn hoặc bị tước hoặc không đúng nội dung đã quy định trong giấy phép, trừ trường hợp quy định tại các điểm d, o khoản 4, các điểm a, d khoản 5 Điều này.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu số ngoại tệ, đồng Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3, điểm h khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5, điểm b khoản 6 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép thu, chi ngoại tệ và hoạt động ngoại hối khác đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động kinh doanh casino trong thời hạn từ 03 đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ khoản 4 Điều này (đối với nội dung không thực hiện việc điều chỉnh giấy phép);

d) Tước quyền sử dụng giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ cá nhân trong thời hạn 01 đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm o khoản 4 Điều này;

đ) Đình chỉ hoạt động ngoại hối trong thời hạn 03 tháng đến 06 tháng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 8 Điều này.

10.[38] Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ, giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài, giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ cá nhân đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 5, điểm c khoản 6 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về hoạt động kinh doanh vàng

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán vàng miếng với tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp không có Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng;

b) Sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán vàng miếng với tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp không có Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

b) Sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết công khai giá mua, giá bán vàng miếng tại địa điểm giao dịch theo quy định của pháp luật;

b) Vi phạm trách nhiệm của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng khi có thay đổi về mạng lưới chi nhánh, địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng theo quy định của pháp luật.

---

[38] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kinh doanh mua, bán vàng miếng không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

b) Mang theo vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh không đúng quy định của pháp luật, trừ các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện kinh doanh mua, bán vàng miếng thông qua các đại lý ủy nhiệm;

b) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về trạng thái vàng;

c) Xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ; vàng nguyên liệu dưới dạng bột, dung dịch, vẩy hàn, muối vàng và các loại vàng trang sức dưới dạng bán thành phẩm mà không đúng theo nội dung ngành nghề đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6.[39] Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng vàng nguyên liệu nhập khẩu không đúng theo giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ;

b) Thực hiện kinh doanh mua, bán vàng miếng thông qua các đại lý ủy nhiệm trong trường hợp tái phạm.

7. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động sản xuất vàng miếng không đúng quy định của pháp luật.

8. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kinh doanh mua, bán vàng miếng nhưng không có giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng;

---

[39] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

b) Thực hiện xuất khẩu hoặc nhập khẩu vàng nguyên liệu không có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật;

c) Hoạt động kinh doanh vàng khác khi chưa được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định của pháp luật.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu số vàng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c khoản 8 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng trong thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

10.[40] Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

Mục 8

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THANH TOÁN, QUẢN LÝ TIỀN TỆ VÀ KHO QUỸ

Điều 25. Vi phạm quy định về thanh toán liên ngân hàng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành đúng quy định về tổ chức thanh toán bù trừ, thanh toán bù trừ, thanh toán liên ngân hàng;

b) Không trả lại các bộ chứng từ thanh toán bị sai trong ngày làm việc, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Trả tiền vào tài khoản người nhận sau thời gian quy định;

d) Gửi chứng từ ký quỹ không đúng quy định về thời gian.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

---

[40] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

a) Không trả lại ngay Lệnh chuyển Có đã bị từ chối hợp lệ; từ chối Lệnh chuyển Nợ có ủy quyền hợp lệ;

b) Giao cho người không được ủy quyền khởi tạo, truyền các giao dịch qua hệ thống thanh toán bù trừ, thanh toán liên ngân hàng.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cản trở việc vận hành hệ thống thanh toán bù trừ, thanh toán liên ngân hàng;

b) Để lộ hoặc tiết lộ ra ngoài các thông tin không được phép tiết lộ liên quan đến hệ thống thanh toán liên ngân hàng.

Điều 26. Vi phạm quy định về hoạt động thanh toán

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa không đúng quy định trên các phương tiện thanh toán, chứng từ thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiếp nhận, xử lý tra soát, khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật;

b)[41] Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc sử dụng dịch vụ thanh toán.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về thời gian trong thanh toán, chuyển tiền, trừ các trường hợp thanh toán giữa tổ chức tín dụng với Ngân hàng Nhà nước;

b) Vi phạm quy định về thông báo, niêm yết biểu phí dịch vụ thanh toán, biểu phí dịch vụ thẻ.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

---

[41] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

a)[42] Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ thanh toán;

b) Ký duyệt lệnh thanh toán không đúng thẩm quyền hoặc sử dụng chữ ký điện tử của người khác;

c) Mở, sử dụng và ủy quyền sử dụng tài khoản thanh toán không đúng quy định của pháp luật trong quá trình sử dụng dịch vụ thanh toán.

5.[43] Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán, mua, bán thông tin tài khoản thanh toán với số lượng từ 01 tài khoản thanh toán đến dưới 10 tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Làm giả chứng từ thanh toán khi cung ứng, sử dụng dịch vụ thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6.[44] Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, cho phép khách hàng sử dụng tài khoản thanh toán không đúng quy định của pháp luật trong quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán;

b) Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán, mua, bán thông tin tài khoản thanh toán với số lượng từ 10 tài khoản thanh toán trở lên mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

---

[42] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[43] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[44] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

c) Làm giả phương tiện thanh toán, lưu giữ, lưu hành, chuyển nhượng, sử dụng phương tiện thanh toán giả mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phát hành, cung ứng, sử dụng các phương tiện thanh toán không hợp pháp mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Hoạt động không đúng nội dung chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước về việc cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

7.[45] Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập, đánh cắp dữ liệu, phá hoại, làm thay đổi trái phép chương trình phần mềm, dữ liệu điện tử sử dụng trong thanh toán; lợi dụng lỗi hệ thống mạng máy tính để trục lợi mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh;

c) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng tài khoản thanh toán, phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

8.[46] Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định thanh toán bằng tiền mặt;

b) Thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán mà không phải là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

---

[45] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[46] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm e khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm b khoản 5 và điểm c, d khoản 6 Điều này.

10.[47] Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này;

b) Không cho mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c, d khoản 6, điểm c khoản 7 và điểm a khoản 8 Điều này;

c) Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng đối với hành vi vi phạm tại điểm đ khoản 6 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về trung gian thanh toán

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a)[48] Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Tiếp nhận, xử lý tra soát, khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật;

c) Vi phạm quy định về công cụ để Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ ví điện tử.

2.[49] Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

---

[47] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm g khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

[48] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[49] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

a) Cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng ví điện tử, trả lãi trên số dư ví điện tử hoặc bất kỳ hành động nào có thể làm gia tăng giá trị tiền tệ trên ví điện tử so với giá trị tiền khách hàng nạp vào ví điện tử;

b) Vi phạm quy định về thực hiện việc nạp tiền vào ví điện tử, rút tiền ra khỏi ví điện tử.

3.[50] Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiết lộ, cung cấp thông tin khách hàng, thông tin về số dư ví điện tử và các giao dịch thanh toán của khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không đúng quy định của pháp luật;

b) Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn ví điện tử hoặc mua, bán thông tin ví điện tử từ 01 ví điện tử đến dưới 10 ví điện tử;

c) Vi phạm quy định về tài khoản đảm bảo thanh toán.

4.[51] Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gian lận các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để được cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tẩy xóa, thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; ủy thác, giao đại lý cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động được phép theo giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Hoạt động không đúng nội dung quy định trong giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

d) Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn ví điện tử hoặc mua, bán thông tin ví điện tử từ 10 ví điện tử trở lên;

---

[50] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[51] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

đ) Làm giả chứng từ khi cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

e) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng dịch vụ trung gian thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;

g) Vi phạm quy định về hạn mức giao dịch qua ví điện tử;

h) Báo cáo không trung thực số dư, số lượng ví điện tử theo quy định của pháp luật;

i) Mở hoặc duy trì ví điện tử nặc danh, mạo danh;

k) Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin ví điện tử;

l) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, dịch vụ ví điện tử, dịch vụ cổng thanh toán điện tử khi chưa có thỏa thuận hợp tác, hợp đồng cung ứng dịch vụ với ngân hàng, các tổ chức khác phù hợp với nội dung Giấy phép và quy định của pháp luật;

m) Không yêu cầu khách hàng hoàn thành việc liên kết ví điện tử với tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng mở tại ngân hàng liên kết trước khi khách hàng sử dụng ví điện tử.

4a.[52] Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không trung thực số dư, số lượng ví điện tử theo quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm.

5. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không có giấy phép.

6.[53] Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này.

---

[52] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[53] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm e khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

7.[54] Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm b, c khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đối với hành vi vi phạm tại các điểm a, b, c, e khoản 4; khoản 4a Điều này;

c) Buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về hoạt động thẻ ngân hàng

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện việc kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy giao dịch tự động;

b) Không cập nhật thông tin về việc triển khai lắp đặt, thay đổi địa điểm, thay đổi thời gian hoạt động, chấm dứt hoạt động máy giao dịch tự động trên hệ thống quản lý máy giao dịch tự động và trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo việc triển khai lắp đặt, thay đổi địa điểm, thay đổi thời gian hoạt động, chấm dứt hoạt động của máy giao dịch tự động theo quy định của pháp luật;

b) Không đảm bảo thời gian phục vụ khách hàng của hệ thống máy giao dịch tự động theo quy định của pháp luật;

c) Không duy trì hoạt động của bộ phận hỗ trợ khách hàng để khách hàng liên hệ được bất cứ lúc nào;

d) Không giám sát mức tồn quỹ tại máy giao dịch tự động, không đảm bảo máy giao dịch tự động phải có tiền để đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng theo quy định; không đảm bảo yêu cầu về hạn mức cho một lần rút tiền tại máy giao dịch tự động theo quy định của pháp luật;

---

[54] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm g khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

đ) Không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về phần mềm, đường truyền cho máy giao dịch tự động theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo yêu cầu về nhật ký giao dịch của máy giao dịch tự động theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật hoạt động của máy giao dịch tự động.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm đồng tiền thanh toán trên thẻ;

b) Thu phụ phí hoặc phân biệt giá khi chủ thẻ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ;

c) Thuê, cho thuê, mua, bán thẻ hoặc thông tin thẻ, mở hộ thẻ (trừ trường hợp thẻ trả trước vô danh) với số lượng từ 01 thẻ đến dưới 10 thẻ;

d)[55] Lập hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ không đúng theo quy định pháp luật.

6.[56] Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thuê, cho thuê, mua, bán thẻ hoặc thông tin thẻ, mở hộ thẻ (trừ trường hợp thẻ trả trước vô danh) với số lượng từ 10 thẻ trở lên mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Phát hành thẻ, thanh toán thẻ không đúng quy định của pháp luật;

c) Không từ chối thanh toán thẻ trong các trường hợp sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch thẻ bị cấm theo quy định của pháp luật, thẻ đã được chủ thẻ thông báo bị mất, thẻ hết hạn sử dụng, thẻ bị khóa, sử dụng thẻ không đúng phạm

---

[55] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[56] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

vi đã thỏa thuận tại hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản về phát hành và sử dụng thẻ.

7.[57] Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện việc sử dụng thẻ trả trước vô danh trên môi trường Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động hoặc rút tiền mặt;

b) Chuyển mạch thẻ, bù trừ giao dịch thẻ, quyết toán giao dịch thẻ không đúng theo quy định pháp luật về hoạt động thẻ ngân hàng;

c) Chuyển thiết bị chấp nhận thẻ, QR Code cho bên khác sử dụng; chấp nhận thanh toán thẻ mà không có hợp đồng thanh toán thẻ; sử dụng trái phép các thiết bị chấp nhận thẻ, QR Code;

d) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện để người khác thực hiện các hành vi giao dịch thẻ gian lận, giả mạo; giao dịch thanh toán khống tại đơn vị chấp nhận thẻ (không phát sinh việc mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ);

đ) Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin thẻ mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại điểm c khoản 5, điểm a khoản 6, các điểm a, c và d khoản 7 Điều này.

9.[58] Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 5; điểm a, c khoản 6 và khoản 7 Điều này;

---

[57] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[58] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

b) Không được ký hợp đồng thanh toán thẻ với các tổ chức thanh toán thẻ khác trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5, điểm a, c, d khoản 7 Điều này.

Điều 28a. Vi phạm quy định về hoạt động đại lý thanh toán[59]

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc cung ứng hoặc sử dụng hoạt động đại lý thanh toán;

b) Tiếp nhận, xử lý tra soát, khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật;

c) Thu các loại phí ngoài biểu phí do bên giao đại lý quy định và công bố;

d) Không tách biệt tài khoản thanh toán chỉ sử dụng cho hoạt động đại lý thanh toán theo quy định của pháp luật;

đ) Không công bố công khai danh sách các bên đại lý thanh toán đã ký kết hợp đồng trên trang thông tin điện tử và ứng dụng của bên giao đại lý.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lợi dụng việc làm đại lý thanh toán để thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi giao dịch gian lận, giả mạo, chiếm đoạt tiền của khách hàng, hành vi giao dịch cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

b) Thực hiện các nghiệp vụ đại lý thanh toán không được bên giao đại lý ký kết trong hợp đồng đại lý thanh toán giữa bên giao đại lý và bên đại lý thanh toán.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

---

[59] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

a) Thực hiện hoạt động giao đại lý, làm đại lý thanh toán không phù hợp với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép thành lập hoặc Quyết định quy định về tổ chức và hoạt động của cấp có thẩm quyền quyết định và văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép (nếu có);

b) Bên giao đại lý vi phạm quy định về số lượng điểm đại lý thanh toán, hạn mức giao dịch đối với một điểm đại lý thanh toán;

c) Bên đại lý thanh toán là tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện giao đại lý lại cho bên thứ ba;

d) Thực hiện hoạt động đại lý thanh toán khi chưa ký kết hợp đồng về hoạt động đại lý thanh toán với bên giao đại lý thanh toán;

đ) Bên giao đại lý ký hợp đồng hoạt động đại lý thanh toán với bên đại lý thanh toán không phải là doanh nghiệp thành lập hợp pháp và có dư nợ bị tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại vào nhóm nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

e) Giả mạo, mạo danh bên đại lý thanh toán.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Buộc chấm dứt hoạt động đại lý thanh toán đối với các chủ thể vi phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

c) Buộc tách biệt tài khoản thanh toán chỉ sử dụng cho hoạt động đại lý thanh toán đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

d) Không được ký hợp đồng đại lý thanh toán với các bên giao đại lý thanh toán khác trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d khoản 1 Điều này;

đ) Buộc hoàn trả các loại phí đã thu sai cho tổ chức, cá nhân nộp phí, trường hợp không xác định được đối tượng được hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

e) Buộc hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt cho khách hàng đối với hành vi được thực hiện nhằm chiếm đoạt tiền của khách hàng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về công cụ chuyển nhượng

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi ký vào công cụ chuyển nhượng không đúng thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện không đúng quy định về nghĩa vụ của người chấp nhận quy định tại Điều 22 Luật Các công cụ chuyển nhượng;

b) Nhờ thu qua người thu hộ không đúng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 39 Luật Các công cụ chuyển nhượng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng khi đã biết công cụ chuyển nhượng này quá hạn thanh toán hoặc đã bị từ chối chấp nhận, bị từ chối thanh toán hoặc đã được thông báo bị mất quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Các công cụ chuyển nhượng;

b) Ký phát séc khi không đủ khả năng thanh toán.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giả mạo chữ ký trên công cụ chuyển nhượng;

b) Không thực hiện đúng quy định về in, giao nhận và quản lý séc trắng quy định tại các khoản 2, 3 Điều 64 Luật Các công cụ chuyển nhượng.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về quản lý tiền tệ và kho quỹ

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a)[60] Không niêm yết công khai tại nơi giao dịch mẫu tiêu biểu và quy định thu, đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông của Ngân hàng Nhà nước;

b) Đối tượng được cấp làm mất tiền mẫu; không thực hiện cấp cho các đối tượng được cấp tiền mẫu; không thu hồi tiền mẫu khi có thông báo đình chỉ lưu hành hoặc khi có yêu cầu;

c) Không mở, không ghi chép đầy đủ các loại sổ sách liên quan đến hoạt động an toàn kho quỹ theo quy định của pháp luật.

2.[61] Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định về phân loại, đóng gói, giao nhận kim khí quý, đá quý; đóng gói, niêm phong, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, kiểm kê tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 và các điểm b, c, d, đ khoản 5 Điều này.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ban hành, niêm yết nội quy vào, ra kho tiền, quầy giao dịch tiền mặt; không ban hành quy trình giao dịch tiền mặt nội bộ và giao dịch tiền mặt đối với khách hàng;

b) Không có phương án canh gác, bảo vệ kho tiền;

c) Không có nội quy, phương án phòng cháy, chữa cháy đối với kho tiền;

d) Không thực hiện việc tuyển chọn, phân loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.

đ)[62] Từ chối đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông cho khách hàng không đúng quy định của pháp luật.

---

[60] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[61] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[62] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lắp đặt các thiết bị an toàn kho tiền, phòng cháy, chữa cháy đối với kho tiền theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện đổi tiền không đúng quy định của pháp luật;

b) Không bảo quản tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá trong thời gian nghỉ buổi trưa theo quy định của pháp luật;

c) Sử dụng và bảo quản chìa khóa cửa kho tiền, gian kho, két sắt, chìa khóa thùng đựng tiền trên xe chuyên dùng không theo quy định của pháp luật;

d) Vận chuyển tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá không sử dụng xe chuyên dùng nhưng không có văn bản quy định về quy trình vận chuyển, bảo vệ, các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản của cấp có thẩm quyền;

đ) Không quy định bằng văn bản điều kiện, quy trình nhận, giao trả tài sản cho khách hàng, trách nhiệm của các bộ phận có liên quan trong việc đảm bảo an toàn tài sản khi làm dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn và các dịch vụ ngân quỹ khác.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng kho tiền không đúng kết cấu và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng cửa kho tiền không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Vi phạm quy định về bảo vệ tiền Việt Nam

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện tiền giả loại mới;

b) Không thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu tàng trữ, lưu hành, vận chuyển tiền giả;

c)[63] Bố trí người làm công tác thu giữ tiền giả, tạm thu giữ tiền nghi giả chưa qua tập huấn về kỹ năng nhận biết tiền thật, tiền giả hoặc chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ giám định tiền;

d) Không giao nộp tiền giả theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Phát hiện tiền giả nhưng không thu giữ;

b) Phát hiện tiền nghi giả nhưng không tạm giữ;

c) Không lập biên bản hoặc thu giữ tiền giả, không đóng dấu, bấm lỗ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về xử lý tiền giả, tiền nghi giả khi thu giữ tiền giả hoặc tạm giữ tiền nghi giả.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam trái pháp luật.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sao chụp, in ấn, sử dụng bố cục, một phần hoặc toàn bộ hình ảnh, chi tiết, hoa văn của tiền Việt Nam không đúng quy định của pháp luật

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu toàn bộ tang vật, phương tiện thực hiện hành vi vi phạm tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, giao cơ quan có thẩm quyền xử lý.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đóng dấu, bấm lỗ tiền giả theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước về xử lý tiền giả, tiền nghi giả đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy toàn bộ tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

---

[63] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Mục 9

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ MUA, ĐẦU TƯ VÀO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 32. Vi phạm quy định về mua, đầu tư vào tài sản cố định

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đối với tổ chức tín dụng hoặc quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc duy trì tỷ lệ giá trị tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động so với vốn điều lệ, vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp theo đúng quy định tại Điều 140 Luật Các tổ chức tín dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực;

b) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về kinh doanh bất động sản

1. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh bất động sản, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 132 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 10

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 34. Vi phạm quy định về duy trì dự trữ bắt buộc, mua tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bắt buộc

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không duy trì đủ dự trữ bắt buộc theo quy định của pháp luật;

b) Không tuân thủ quy định mua tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bắt buộc.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì đủ dự trữ bắt buộc theo quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 35. Vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn

1. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định của pháp luật về một trong các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau:

a) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

b) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;

c) Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

2. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tỷ lệ khả năng chi trả.

3. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Không cho mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động và bổ sung nghiệp vụ kinh doanh mới trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

c) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 36. Vi phạm quy định về phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng không đúng quy định của pháp luật;

b) Trích lập dự phòng rủi ro không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp việc trích lập dự phòng rủi ro không đúng quy định của pháp luật là hậu quả của hành vi vi phạm tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro không đúng quy định của pháp luật;

d) Không có biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro; hoàn nhập số tiền dự phòng rủi ro đã sử dụng không đúng quy định, chuyển khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro hạch toán nội bảng theo quy định của pháp luật trong thời hạn tối đa 01 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;

b) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức

tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 37. Vi phạm quy định về trích lập và sử dụng các quỹ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi trích lập hoặc sử dụng các quỹ không đúng quy định của pháp luật.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trích lập các quỹ đúng quy định của pháp luật trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Mục 11

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 38. Vi phạm quy định về bảo hiểm tiền gửi

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết công khai bản sao chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tất cả các điểm giao dịch có nhận tiền gửi;

b) Nộp phí bảo hiểm tiền gửi không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật;

c) Vi phạm thời hạn nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi không đúng thời hạn quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhận bảo hiểm đối với tiền gửi không được bảo hiểm quy định tại Điều 19 Luật Bảo hiểm tiền gửi;

b) Gian lận, giả mạo hồ sơ, tài liệu, giấy tờ về bảo hiểm tiền gửi mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền bảo hiểm;

b) Cản trở, gây khó khăn, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, người được bảo hiểm tiền gửi và cơ quan, tổ chức có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc niêm yết công khai ngay bản sao chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi đối với hành vi vi phạm được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp ngay số phí bảo hiểm bị thiếu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và phải chịu phạt mỗi ngày nộp chậm bằng 0,05% số tiền nộp chậm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Bảo hiểm tiền gửi;

c) Buộc hoàn trả ngay số phí bảo hiểm đã thu, thu hồi ngay số tiền bảo hiểm đã trả do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 và các điểm a, c khoản 5 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 12

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN; PHÒNG, CHỐNG TÀI TRỢ KHỦNG BỐ; PHÒNG, CHỐNG TÀI TRỢ PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HỦY DIỆT HÀNG LOẠT[64]

Điều 39. Vi phạm quy định về nhận biết, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng[65]

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hành vi không nhận biết khách hàng; không cập nhật; không xác minh thông tin nhận biết khách hàng hoặc nhận biết khách hàng; cập nhật; xác minh thông tin nhận biết khách hàng không đúng quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Phòng, chống khủng bố;

b) Hành vi không cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân có liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố; tổ chức, cá nhân bị chỉ định tham gia vào việc phổ biến và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm bí mật thông tin, tài liệu báo cáo quy định tại Điều 29 Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Phòng, chống khủng bố.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các quy định về nhận biết; cập nhật; xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Phòng, chống khủng bố đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

---

[64] Tên mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghi định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[65] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 40. Vi phạm quy định về quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt[66]

1. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ban hành quy định nội bộ hoặc ban hành quy định nội bộ không đúng quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

b) Không phân công hoặc không đăng ký phân công hoặc phân công cán bộ, bộ phận chịu trách nhiệm về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố không đúng quy định của pháp luật;

c) Không thực hiện kiểm toán nội bộ hoặc thực hiện kiểm toán nội bộ không đúng quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố;

d) Không đào tạo, bồi dưỡng hoặc đào tạo, bồi dưỡng về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố không đúng quy định của pháp luật.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc ban hành quy định nội bộ đúng quy định pháp luật hoặc hủy bỏ ngay quy định nội bộ có nội dung không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 41. Vi phạm quy định về phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro[67]

Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro hoặc phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro không đúng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 12 Luật Phòng, chống rửa tiền,

---

[66] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[67] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

Luật Phòng, chống khủng bố và pháp luật về phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Điều 42. Vi phạm quy định về việc xác định khách hàng nước ngoài là cá nhân có ảnh hưởng chính trị[68]

Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống quản lý rủi ro để xác định khách hàng nước ngoài là cá nhân có ảnh hưởng chính trị theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 13 Luật Phòng, chống rửa tiền.

Điều 43. Vi phạm quy định về quan hệ ngân hàng đại lý, giao dịch liên quan tới công nghệ mới, giám sát đặc biệt giao dịch[69]

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 14 Luật Phòng, chống rửa tiền khi thiết lập quan hệ ngân hàng đại lý với ngân hàng đối tác nước ngoài;

b) Không ban hành quy trình theo quy định tại Điều 15 Luật Phòng, chống rửa tiền.

2. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không giám sát đặc biệt đối với một số giao dịch theo quy định tại Điều 16 Luật Phòng, chống rửa tiền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp quy định tại Điều 14 Luật Phòng, chống rửa tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc ban hành quy trình theo quy định tại Điều 15 Luật Phòng, chống rửa tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

---

[68] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[69] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

c) Buộc giám sát đặc biệt đối với một số giao dịch theo quy định tại Điều 16 Luật Phòng, chống rửa tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 44. Vi phạm quy định về báo cáo giao dịch có giá trị lớn, giao dịch đáng ngờ, giao dịch chuyển tiền điện tử, báo cáo hành vi rửa tiền nhằm tài trợ khủng bố, báo cáo hành vi tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt[70]

1. Phạt tiền 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo các giao dịch có giá trị lớn;

b) Không báo cáo các giao dịch đáng ngờ liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

c) Không báo cáo các giao dịch chuyển tiền điện tử;

d) Không báo cáo hành vi rửa tiền nhằm tài trợ khủng bố quy định tại Điều 30 Luật Phòng, chống rửa tiền, không báo cáo khi có nghi ngờ khách hàng hoặc giao dịch của khách hàng liên quan đến tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt hoặc khách hàng nằm trong danh sách đen, danh sách bị chỉ định theo quy định của Luật Phòng, chống khủng bố, pháp luật về phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

---

[70] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc phải gửi lại báo cáo đầy đủ, chính xác đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 44a. Vi phạm quy định về cung cấp thông tin[71]

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin, cung cấp thông tin sai lệch hoặc thông tin không đúng quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền, pháp luật về phòng, chống tài trợ khủng bố, pháp luật về phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thực hiện ngay việc đính chính thông tin sai lệch đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

---

[71] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 45. Vi phạm quy định về trì hoãn giao dịch, phong tỏa tài khoản; niêm phong hoặc tạm giữ tài sản[72]

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo việc trì hoãn giao dịch khi các bên liên quan tới giao dịch thuộc danh sách đen hoặc có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan đến hoạt động phạm tội quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Phòng, chống rửa tiền;

b) Không báo cáo việc thực hiện phong tỏa tài khoản, niêm phong, tạm giữ tài sản khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 34 Luật Phòng, chống rửa tiền;

c) Không báo cáo ngay khi thực hiện việc tạm ngừng lưu thông, phong tỏa tiền, tài sản liên quan đến tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch khi các bên liên quan tới giao dịch thuộc danh sách đen hoặc có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan đến hoạt động phạm tội quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Phòng, chống rửa tiền;

b) Không phong tỏa tài khoản, không áp dụng biện pháp niêm phong hoặc tạm giữ tài sản khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 34 Luật Phòng, chống rửa tiền;

c) Không thực hiện ngay việc tạm ngừng lưu thông, phong tỏa tiền, tài sản liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải gửi lại báo cáo đầy đủ, chính xác đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

---

[72] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

b) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 45a. Vi phạm quy định về đánh giá rủi ro[73]

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đánh giá, không cập nhật kết quả đánh giá rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

b) Không ban hành, không cập nhật các chính sách, quy trình quản lý rủi ro được phát hiện từ báo cáo đánh giá rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

c) Không gửi, không phổ biến, không công khai kết quả đánh giá hoặc cập nhật rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện quy định về đánh giá rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

---

[73] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 46. Vi phạm quy định về các hành vi bị cấm trong phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố[74]

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc cung cấp thông tin phục vụ công tác phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố.

2. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thiết lập hoặc duy trì tài khoản vô danh hoặc tài khoản sử dụng tên giả;

b) Cung cấp trái phép dịch vụ nhận tiền mặt, séc, công cụ tiền tệ khác hoặc công cụ lưu trữ giá trị và thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng tại một địa điểm khác.

3. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức hoặc tạo điều kiện thực hiện hành vi rửa tiền mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Thiết lập và duy trì quan hệ kinh doanh với ngân hàng được thành lập tại một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nhưng không có sự hiện diện hữu hình tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó và không chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền;

c) Không tố giác hành vi tài trợ khủng bố mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Lợi dụng việc tạm ngừng lưu thông, phong tỏa, niêm phong, tạm giữ, xử lý tiền, tài sản liên quan đến tài trợ khủng bố để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

---

[74] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

đ) Trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp tiền, tài sản, nguồn tài chính, nguồn lực kinh tế, dịch vụ tài chính hoặc dịch vụ khác cho tổ chức, cá nhân liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 13

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 47. Vi phạm quy định về chế độ báo cáo, quản lý và cung cấp thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về thời hạn, yêu cầu đầy đủ, chính xác từ lần thứ hai trở lên trong năm tài chính của các báo cáo thống kê có định kỳ dưới 01 tháng;

b) Gửi báo cáo không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, điểm a, điểm c khoản 5 Điều này và khoản 1 Điều 44 Nghị định này;

c) Không lưu giữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

d) Số liệu báo cáo gửi không chính xác từ 02 lần trở lên trong năm tài chính, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không gửi đủ báo cáo hoặc báo cáo không đủ nội dung theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định này.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Không công bố nội dung thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 29 Luật Các tổ chức tín dụng trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a)[75] Báo cáo không trung thực, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 27 Nghị định này;

b) Cung cấp những thông tin có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đúng quy định của pháp luật;

c) Không cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật;

d) Làm lộ, sử dụng thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gửi báo cáo về các chỉ tiêu thông tin tín dụng không đúng thời hạn cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Báo cáo các chỉ tiêu thông tin tín dụng không chính xác, không kịp thời, không đầy đủ hoặc không đúng yêu cầu kỹ thuật cho Ngân hàng Nhà nước;

c) Không báo cáo thông tin tín dụng cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước;

d) Không báo cáo thống kê các giao dịch chuyển tiền thanh toán quốc tế ra, vào theo quy định của pháp luật.

---

[75] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghi định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo ngay cấp có thẩm quyền về nguy cơ mất khả năng chi trả;

b) Không thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật Phòng, chống rửa tiền.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải gửi lại báo cáo đầy đủ, chính xác đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, d khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều này;

b)[76] Không cho mở rộng phạm vi, quy mô, địa bàn hoạt động và bổ sung nghiệp vụ kinh doanh mới trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, d khoản 1; khoản 2 và khoản 5 Điều này;

c) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 14

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CẢN TRỞ VIỆC THANH TRA, KHÔNG THỰC HIỆN YÊU CẦU CỦA NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

Điều 48. Vi phạm quy định về cản trở việc thanh tra, không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở, gây khó khăn việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền.

---

[76] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử cho Đoàn thanh tra, kiểm tra hoặc người có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp đủ tài liệu, chứng từ, số liệu theo yêu cầu của Đoàn thanh tra;

b) Tự ý tháo bỏ, di chuyển hoặc có hành vi khác làm thay đổi hiện trạng niêm phong gồm: Kho, quỹ, két bạc, sổ sách, chứng từ kế toán, hồ sơ cấp tín dụng hoặc các tang vật đang bị niêm phong, tạm giữ;

c) Không phong tỏa tài khoản, không hủy bỏ phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a)[77] Cung cấp thông tin, tài liệu thiếu trung thực;

b) Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý của cấp có thẩm quyền và Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng;

c) Che giấu, sửa chữa chứng từ, sổ sách hoặc thay đổi tang vật trong khi đang bị thanh tra.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chuyển vốn, tài sản ra nước ngoài sau khi đã bị phong tỏa;

b) Không thực hiện gửi vốn, tài sản vào Ngân hàng Nhà nước hoặc tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước yêu cầu sau khi đã bị phong tỏa;

c) Không thực hiện phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

---

[77] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 33 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 49. Vi phạm quy định về nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

b) Không thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước;

c) Không báo cáo, giải trình đối với khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 15

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ MUA, BÁN VÀ XỬ LÝ NỢ

Điều 50. Vi phạm quy định về mua, bán nợ của tổ chức tín dụng

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không thành lập Hội đồng mua, bán nợ khi thực hiện mua, bán nợ.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Bán khoản nợ đã được sử dụng để bảo đảm nghĩa vụ dân sự khác, trừ trường hợp bên nhận bảo đảm đồng ý bằng văn bản về việc bán nợ;

b) Bên bán nợ mua lại các khoản nợ đã bán, trừ trường hợp quy định tại Điều 148đ Luật Các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động mua, bán nợ trong thời hạn 03 tháng đến 06 tháng đối với vi phạm tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục nguyên trạng khoản nợ về trước thời điểm thực hiện hoạt động mua, bán nợ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 51. Vi phạm quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm có liên quan đến khoản nợ xấu không đúng quy định của pháp luật;

b) Ủy quyền cho tổ chức tín dụng và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động được ủy quyền không đúng quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các biện pháp cơ cấu lại nợ, hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay không đúng quy định của pháp luật;

d) Góp vốn, mua cổ phần không đúng quy định của pháp luật;

đ) Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ xấu đã mua theo giá trị thị trường không đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán nợ xấu không đúng quy định của pháp luật;

b) Xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đã mua không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thực hiện các hoạt động được Công ty Quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam ủy quyền sau khi bán nợ không đúng quy định của pháp luật.

Mục 16

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Điều 52. Vi phạm quy định về an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đánh giá rủi ro công nghệ thông tin, rủi ro hoạt động trước khi sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin của bên thứ ba theo đúng quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện đánh giá an ninh bảo mật hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến cho khách hàng trước khi đưa vào vận hành chính thức.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không phổ biến, cập nhật các quy định về an toàn thông tin của tổ chức cho tất cả cá nhân trong tổ chức tối thiểu mỗi năm một lần;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc sao lưu dự phòng bảo đảm an toàn dữ liệu theo quy định của pháp luật;

c) Không triển khai các giải pháp an ninh mạng để kiểm soát các kết nối mạng, phát hiện phòng chống tấn công xâm nhập mạng cho các hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến cho khách hàng;

d) Không thực hiện xác thực khách hàng truy cập dịch vụ khi cung ứng dịch vụ ngân hàng trên Internet theo đúng quy định của pháp luật;

đ) Không hướng dẫn khách hàng thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin khi sử dụng dịch vụ ngân hàng trên Internet;

e) Không lưu trữ nhật ký về hoạt động của hệ thống thông tin và người sử dụng, các lỗi phát sinh, các sự cố an toàn thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ việc sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin của bên thứ ba trong thời hạn 01 tháng đến 03 tháng đối với các vi phạm tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật về an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 53. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng[78]

1. Thanh tra viên ngân hàng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c)[79] Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

2. Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c)[80] Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

---

[78] Tên của Điều này được sửa đổi theo quy đinh tai điểm a khoản 34 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy đinh về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[79] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 34 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tê và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[80] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 34 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tê và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

c)[81] Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000.000 đồng;

d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng ra quyết định có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trưởng đoàn thanh tra do Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng, Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 54. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp[82]

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng.

---

[81] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 34 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[82] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 35 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Điều 54a. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân[83]

1. Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

---

[83] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm e khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại các điểm a, e, g, k, n, p khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại các điểm a, e, g k, n, p khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Điều 54b. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng[84]

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

---

[84] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng.

6. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 54c. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển[85]

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

---

[85] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 54d. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường[86]

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

---

[86] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

4. Tổng Cục trưởng Tổng Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

Điều 54đ. Thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành du lịch[87]

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

---

[87] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chánh Thanh tra Sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp Sở có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm n khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp Bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm n khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra cấp Bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm n khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Điều 54e. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan[88]

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng.

Điều 54g. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia[89]

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng.

3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm n khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Điều 55. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng[90]

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Quản lý thị trường

---

[88] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 41 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

[89] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 42 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[90] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Người có thẩm quyền xử phạt của cơ quan Quản lý thị trường xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, h, i, k, l khoản 3, các điểm n, o khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5, điểm c khoản 8 Điều 23; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 6, khoản 7, các điểm a, c khoản 8 Điều 24 Nghị định này.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Bộ đội biên phòng xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3, điểm h khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5 Điều 23; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 24; điểm c khoản 4 Điều 47; khoản 3 Điều 48, điểm a khoản 5 Điều 48 Nghị định này.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Cảnh sát biển xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3, điểm h khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5, điểm b khoản 8 Điều 23; khoản 1, khoản 2, các điểm a, b khoản 4, điểm c khoản 5, điểm a khoản 6, các điểm a, b khoản 8 Điều 24 Nghị định này.

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

Người có thẩm quyền xử phạt của cơ quan Công an nhân dân xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 4; khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, c, h, i, k, l khoản 3, các điểm h, n, o khoản 4, các điểm c, e, g, h khoản 5, điểm c khoản 8 Điều 23; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, các điểm a, c khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 24; điểm b khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 1, các điểm a, b khoản 3, các điểm a, b, c, d, đ, e, i, k khoản 4, khoản 5 Điều 27; các điểm c, d khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1, các điểm a khoản 2, điểm e khoản 3 Điều 28a; điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 30; Điều 31; khoản 2 Điều 39; Điều 44; Điều 45; Điều 46; điểm c khoản 4 Điều 47; Điều 48; điểm b khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 52 Nghị định này.

6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành du lịch

Người có thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành du lịch xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm

a, b, c, h, i, k, l khoản 3, điểm b, n, o khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5 Điều 23 Nghị định này.

7. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 8 Điều 23, điểm c khoản 5, điểm b khoản 8 Điều 24 Nghị định này.

8. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3, các điểm e, g, h khoản 5 Điều 23; khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

9. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng

Người có thẩm quyền xử phạt của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 56.Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

1.[91] Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 53, Điều 54, Điều 54a, Điều 54b, Điều 54c, Điều 54d, Điều 54đ, Điều 54e, Điều 54g Nghị định này.

2.[92] Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân trong các cơ quan được quy định tại Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành; người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản.

---

[91] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[92] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

3. Công chức ngành Ngân hàng đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao tại văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[93]

Điều 57. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 và thay thế Nghị định số 96/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Điều 58. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính về tiền tệ và ngân hàng xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện nhưng còn thời hiệu xử phạt hoặc đang trong quá trình xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 96/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10

---

[93] Điều 3 và Điều 4 của Nghị định số 143/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

"Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với hành vi vi phạm xảy ra và đã kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà bị phát hiện hoặc đang xem xét ra quyết định xử phạt khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn,

b) Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng để giải quyết "

năm 2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng để giải quyết.

Điều 59. Trách nhiệm thi hành

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 07 /VBHN-NHNN

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN,
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo),
- Cổng thông tin điện tử NHNN
- Lưu VP, PC3.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn